CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP DS3

Ngày 31/12/2024	5,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-8.8%**	**-**

DT thuần
Q4/24
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.1| 202%
YoY: ▼0.40| -1.3%

LN thuần
Q4/24
8.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.51| 3039%
YoY: ▼5.61| -39.0%

LN sau thuế
Q4/24
8.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.26| 1758%
YoY: ▼5.67| -39.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
22.4%
YoY: +/-▲ 9.0%

ROE
2024
11.2%
YoY: +/-▲ 7.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
Số lượng CPLH (CP)	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,345
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.08)
EPS	917
P/E	5.7

DT thuần
2024
51.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.6| 72.9%

LN thuần
2024
9.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.62| 376%

LN sau thuế
2024
9.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.96| 246%

Cơ cấu sở hữu

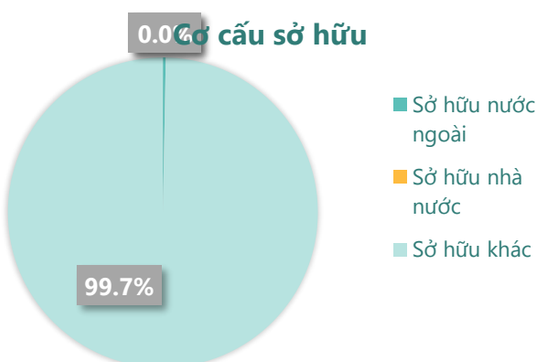

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

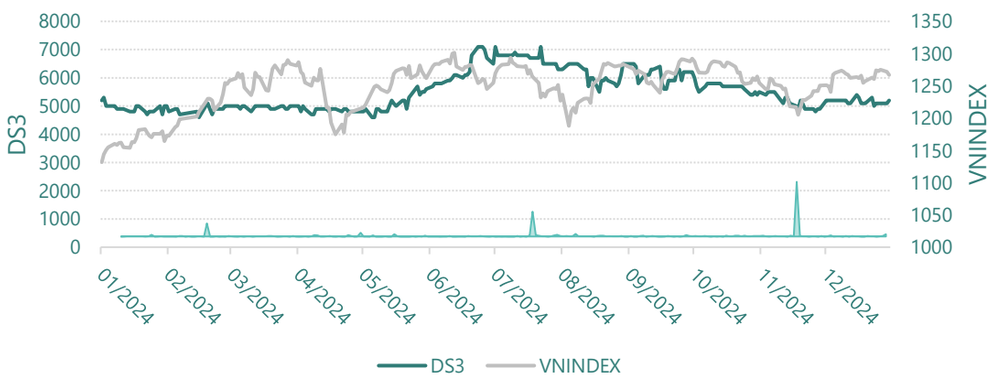

Cơ cấu cổ đông

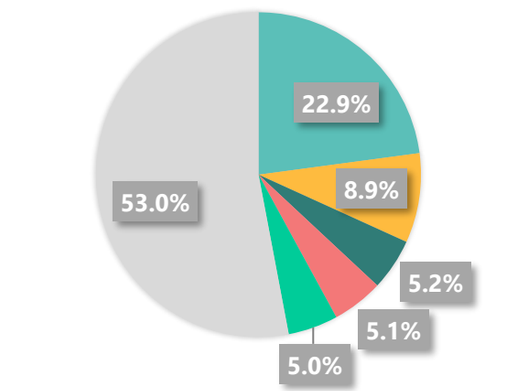

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

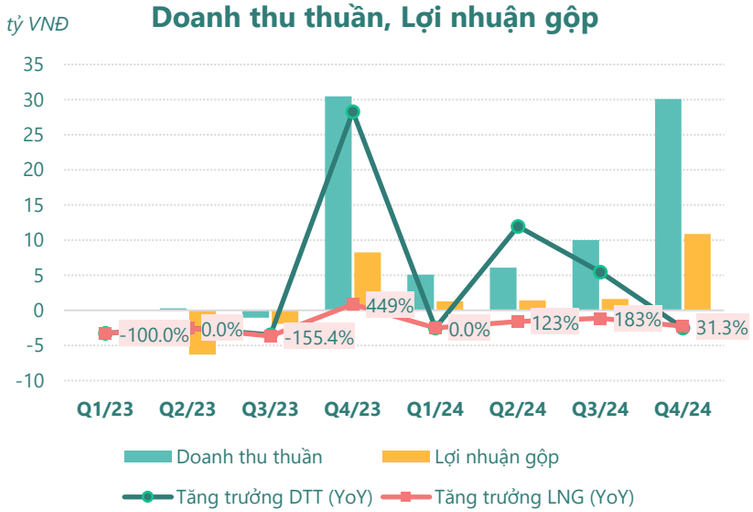

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

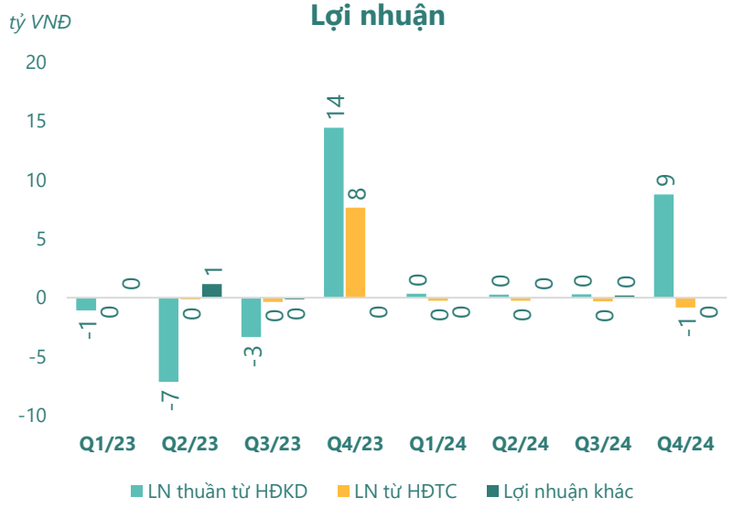

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

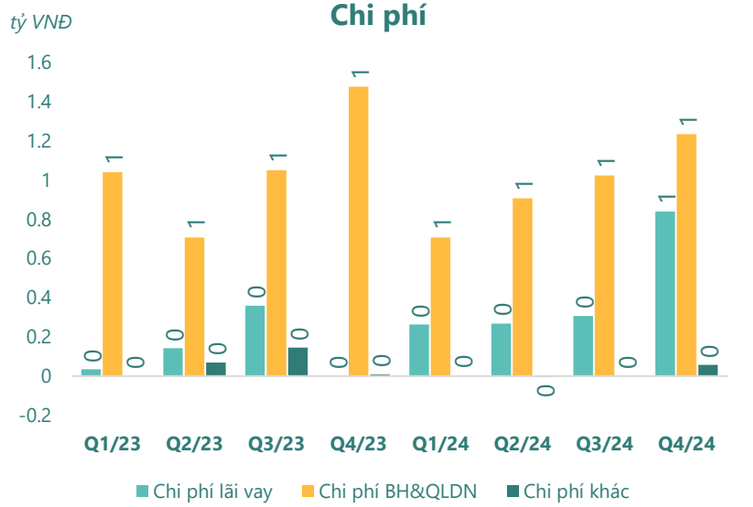

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

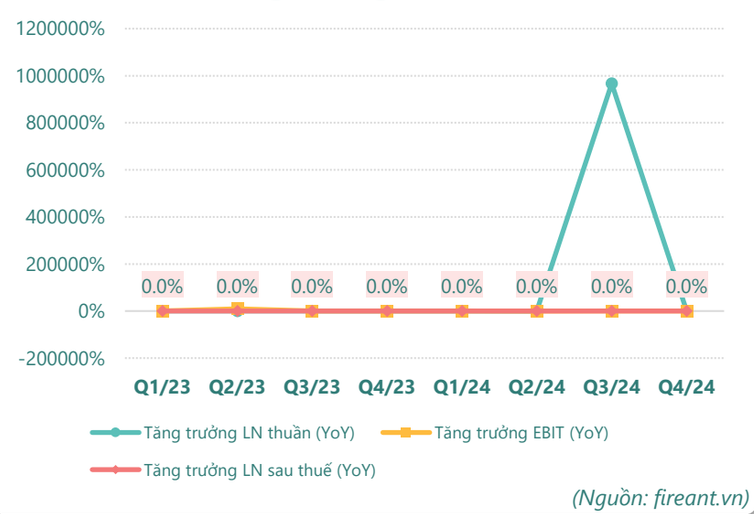

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

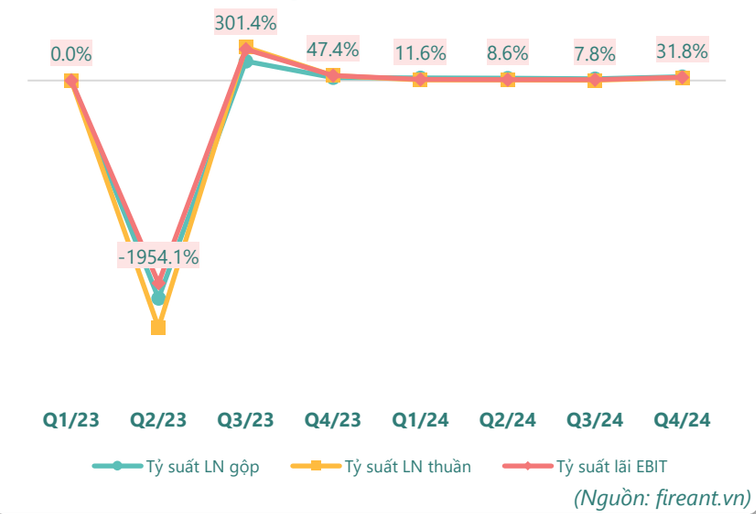

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

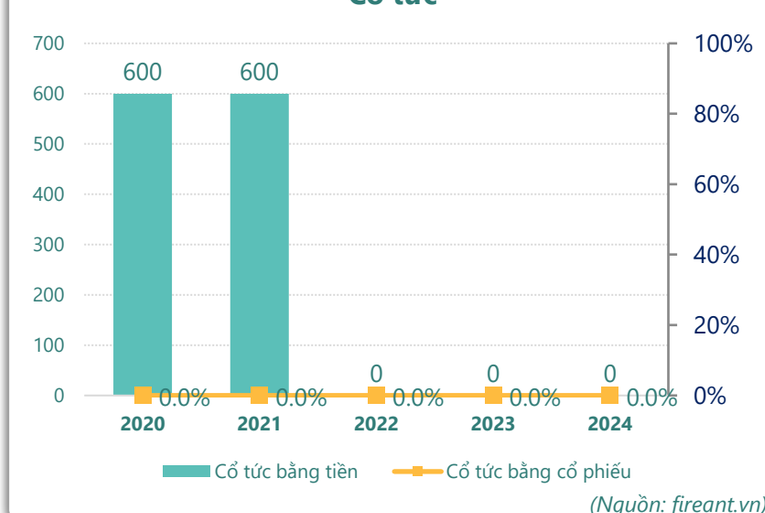

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

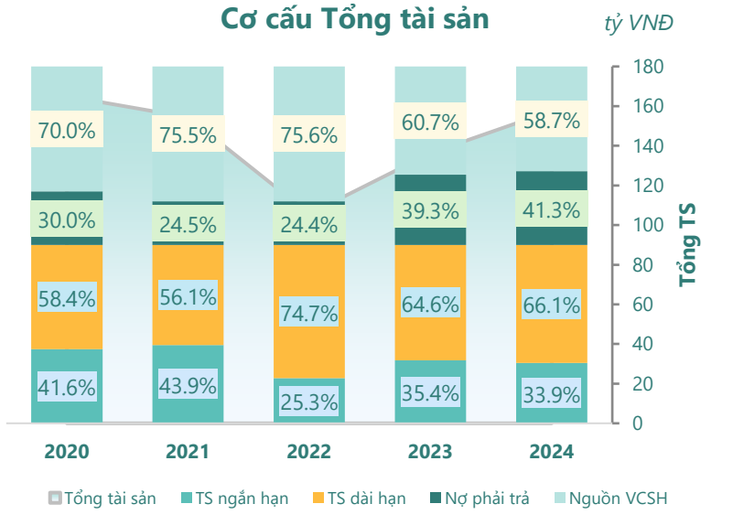

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

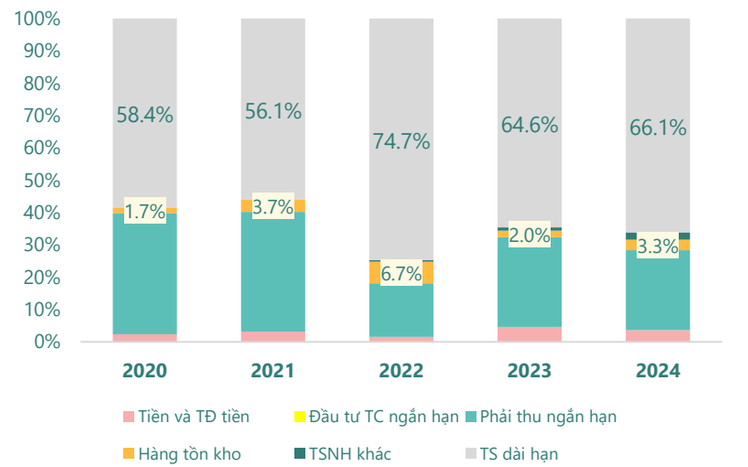

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

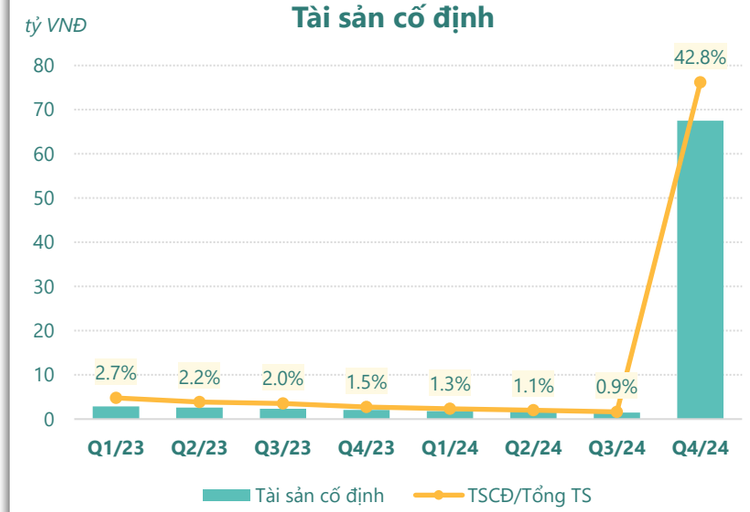

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

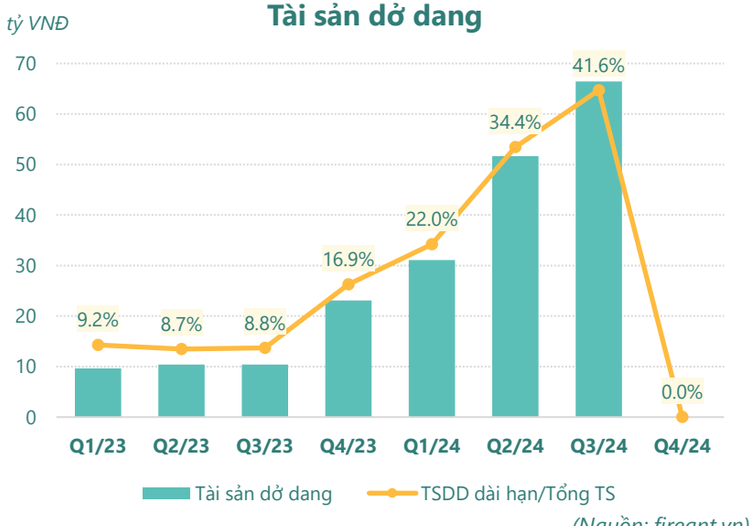

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

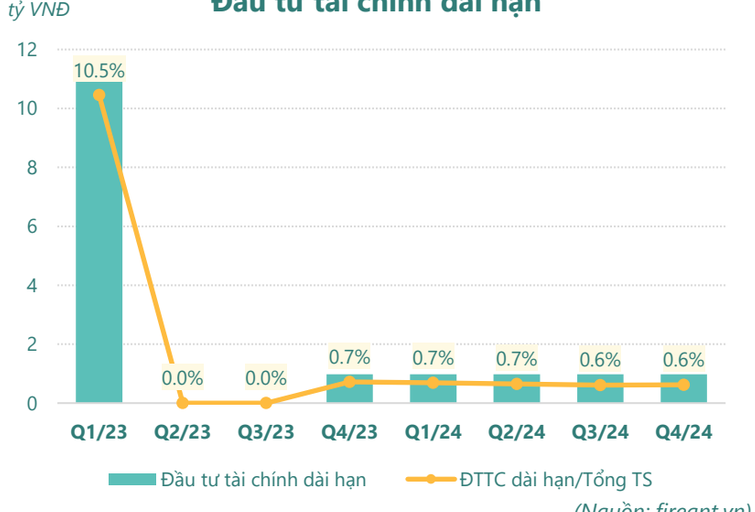

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

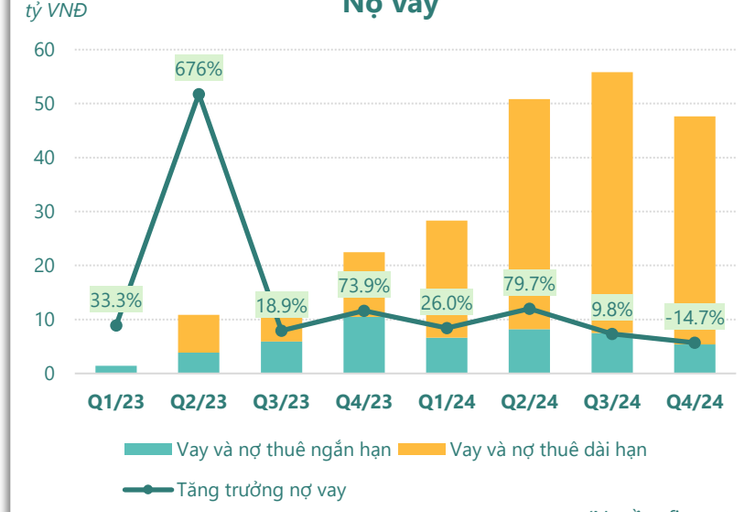

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

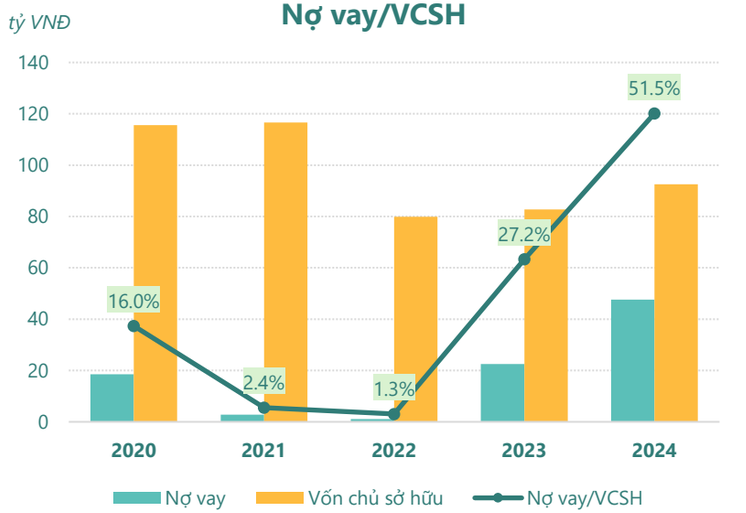

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

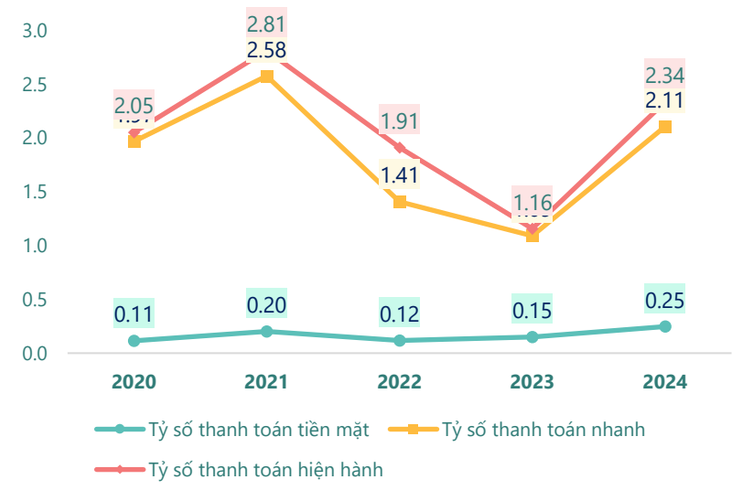

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

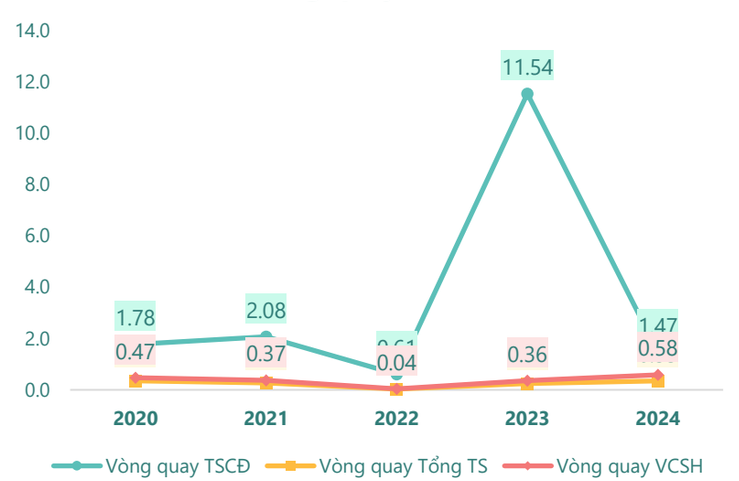

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

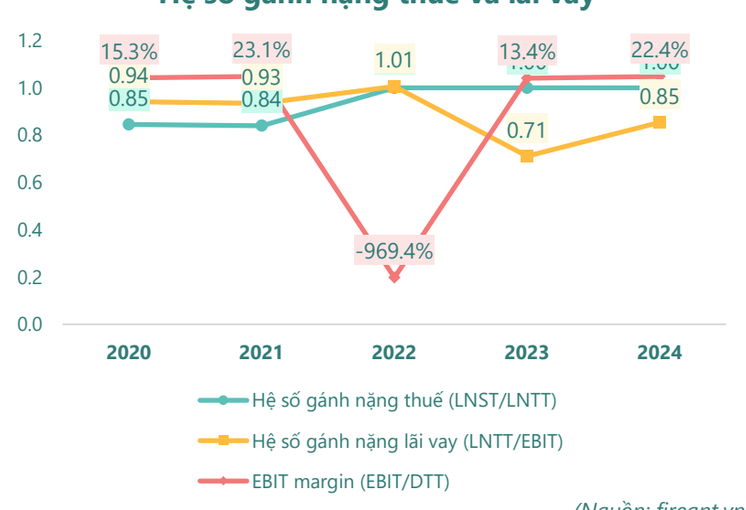

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

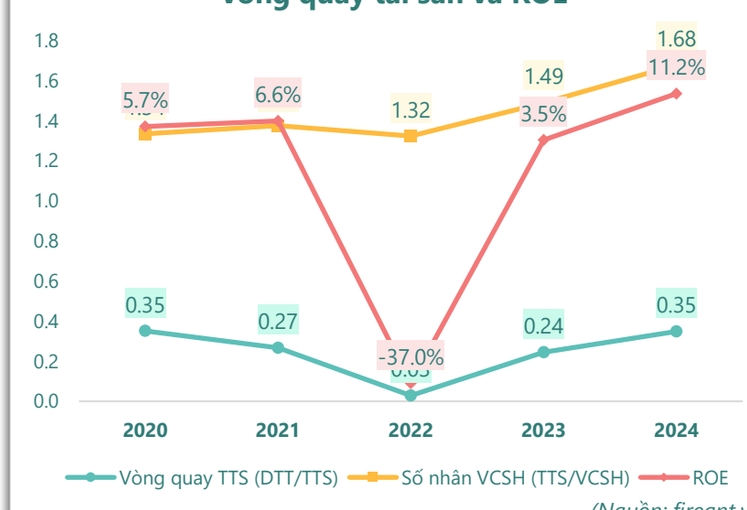

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

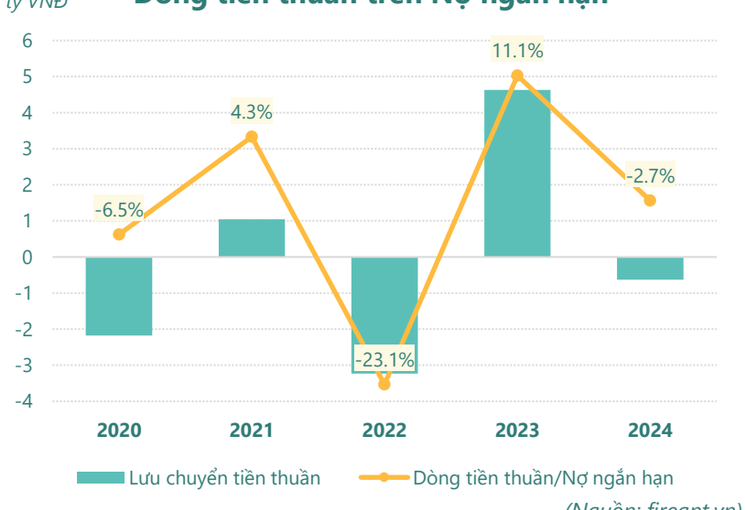

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.1**	**30.5**	**-1.3%**	**51.2**	**29.6**	**72.9%**
Giá vốn hàng bán	19.2	22.2	-13.4%	36.0	29.7	21.3%
Lợi nhuận gộp	10.9	8.27	31.3%	15.2	-0.06	23579%
Doanh thu HĐTC	0.00	6.18	-100.0%	0.00	6.18	-100.0%
Chi phí TC	0.84	-1.47	157%	1.68	0.01	20164%
Chi phí lãi vay	0.84	0.00		1.68	1.15	46.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.23**	**1.48**	**-16.6%**	**3.87**	**4.08**	**-5.1%**
LN thuần từ HĐKD	8.79	14.4	-39.0%	9.65	2.03	376%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**-0.01**	**-471%**	**0.14**	**0.80**	**-83.1%**
LN trước thuế	8.73	14.4	-39.4%	9.79	2.83	246%
Lợi nhuận sau thuế	**8.73**	**14.4**	**-39.4%**	**9.79**	**2.83**	**246%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.73**	**14.4**	**-39.4%**	**9.79**	**2.83**	**246%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.24	-15.1	-8.64	6.93	-22.3	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	9.66	0	-30.3	29.7	-40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.05	9.55	5.84	22.5	-6.06	2.86
Tiền đầu kỳ	8.45	8.26	6.27	3.47	2.67	3.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.19**	**4.09**	**-2.81**	**-0.79**	**1.32**	**1.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.26	6.27	3.47	2.67	3.99	5.65

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**158**	**136**	**15.6%**
Tài sản ngắn hạn	53.4	48.2	10.7%
Tiền và tương đương tiền	5.65	6.27	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	37.9	2.9%
Hàng tồn kho	5.23	2.79	87.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	1.27	179%
Tài sản dài hạn	**104**	**88.1**	**18.2%**
Phải thu dài hạn	35.0	61.3	-42.9%
Tài sản cố định	67.5	2.09	3132%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	23.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.69**	**0.75**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.1	53.7	21.3%
Nợ ngắn hạn	**22.8**	**41.7**	**-45.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.39	10.5	-48.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	17.3	-38.5%
Nợ dài hạn	42.2	12.0	252%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.2	12.0	252%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.5**	**82.7**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**92.5**	**82.7**	**11.8%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)